

**1. MÔN TOÁN 8 – TUẦN 4**

**LUYỆN TẬP**

**Bài 33:**

a)

$$(2 + xy)^2 = 2^2 + 2 \cdot 2 \cdot xy + (xy)^2 = 4 + 4xy + x^2y^2$$

b)  $(5 - 3x)^2 = 5^2 + 2 \cdot 5 \cdot 3x + (3x)^2 = 25 + 30x + 9x^2$

c)  $(5 - x^2)(5 + x^2) = 5^2 - (x^2)^2 = 25 - x^4$

d)  $(5x - 1)^3 = (5x)^3 - 3 \cdot (5x)^2 \cdot 1 + 3 \cdot 5x \cdot 1^2 - 1^3 = 125x^3 - 75x^2 + 15x - 1$

**Bài 34:**

a)  $(a + b)^2 - (a - b)^2 = (a + b + a - b)(a + b - a + b) = 2a \cdot 2b = 4ab$

c)  $(x + y + z)^2 - 2(x + y + z)(x + y) + (x + y)^2 = (x + y + z - x - y)^2 = z^2$

**Bài 35:**

a)  $34^2 + 66^2 + 68 \cdot 66 = 34^2 + 2 \cdot 34 \cdot 66 + 66^2 = (34 + 66)^2 = 100^2 = 10000$ .

b)  $74^2 + 24^2 - 48 \cdot 74 = 74^2 + 2 \cdot 24 \cdot 74 + 66^2 = (74 - 24)^2 = 50^2 = 2500$

**Bài 6: PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐẶT NHÂN TỬ CHUNG**

**1. Ví dụ:**

VD1: Hãy viết  $2x^2 - 4x$  thành một tích của những đa thức.

Giải:  $2x^2 - 4x = 2 \cdot x \cdot x - 2 \cdot 2 \cdot x = 2x(x - 2)$ .

➡ Phân tích đa thức thành nhân tử (hay thừa số) là biến đổi đa thức đó thành tích của những đa thức.

**2. Áp dụng:**

?1. a)  $x^2 - x = x \cdot x - x \cdot 1 = x(x - 1)$

b)  $5x^2(x - 2y) - 15x(x - 2y) = 5 \cdot x \cdot x \cdot (x - 2y) - 3 \cdot 5 \cdot x \cdot (x - 2y) = 5x(x - 2y)(x - 3)$

c)  $3(x - y) - 5x(y - x) = 3(x - y) + 5x(x - y) = (x - y)(3 + 5x)$ .

**Chú ý:** Nhiều khi để làm xuất hiện nhân tử chung ta cần đổi dấu các hạng tử  $A = -(-A)$ .

?2.

$$3x^2 - 6x = 0$$

$$\Leftrightarrow 3x(x - 2) = 0$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} x = 0 \\ x - 2 = 0 \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} x = 0 \\ x = 2 \end{cases}$$

Vậy  $x = 0$  ;  $x = 2$ .

**Bài tập về nhà:**

Bài 39,40,41,42 /SGK trang 19.

**LUYỆN TẬP**

**Bài 26:**

Ta có: CD là đường trung bình của hình thang ABFE.

Do đó:  $CE = (AB+EF):2$

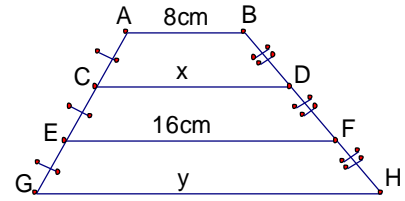
hay  $x = (8+16):2 = 12\text{cm}$

- EF là đường trung bình của hình thang CDHG. Do đó :

$EF = (CD+GH):2$

Hay  $16 = (12+y):2$

$\Rightarrow y = 2.16 - 12 = 20 \text{ (cm)}$



**Bài tập 28 :**

GT hình thang ABCD (AB//CD)

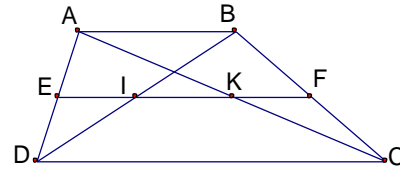
AE = ED ; BF = FC

AF cắt BD ở I, cắt AC ở K

AB = 6cm; CD = 10cm

KL AK = KC ; BI = ID

Tính EI, KF, IK



a) EF là đường trung bình của hình thang ABCD nên  $EF \parallel AB \parallel CD$ .

$K \in EF$  nên  $EK \parallel CD$  và  $AE = ED \Rightarrow AK = KC$  (đlí đtb  $\triangle ADC$ )

$I \in EF$  nên  $EI \parallel AB$  và  $AE = ED$  (gt)

$\Rightarrow BI = ID$  (đlí đtb  $\triangle DAB$ )

b)  $EF = \frac{1}{2}(AB+CD) = \frac{1}{2}(6+10) = 8\text{cm}$

$EI = \frac{1}{2} AB = 3\text{cm}$

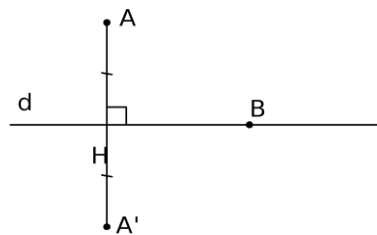
$KF = \frac{1}{2} AB = 3\text{cm}$

$IK = EF - (EI + KF) = 8 - (3 + 3) = 2\text{cm}$

**Bài 6: ĐỐI XỨNG TRỤC**

**1) Hai điểm đối xứng qua một đường thẳng:**

?1.



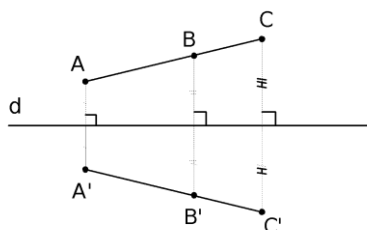
**Định nghĩa:** Hai điểm gọi là đối xứng nhau qua đường thẳng d nếu d là đường trung trực của đoạn thẳng nối hai điểm đó.

A và A' đối xứng với nhau qua d  $\Leftrightarrow$  d là đường trung trực của đoạn thẳng AA'

b) **Quy ước** : Nếu điểm B nằm trên đường thẳng d thì điểm đối xứng với B qua đường thẳng d cũng là điểm B.

**2. Hai hình đối xứng nhau qua một đường thẳng:**

?2.



## NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 8 - TUẦN 4

**Định nghĩa:** Hai hình gọi là đối xứng với nhau qua đường thẳng  $d$  nếu mỗi điểm thuộc hình này đối xứng với mỗi điểm thuộc hình kia qua đường thẳng  $d$  và ngược lại.

Đường thẳng  $d$  gọi là trục đối xứng của hai hình đó.

**Chú ý:** Nếu hai đoạn thẳng ( góc, tam giác ) đối xứng với nhau qua một đường thẳng thì chúng bằng nhau.

### **3. Hình có trục đối xứng:**

?3. Đoạn thẳng AC là hình đối xứng với đoạn thẳng AB qua AH.

Đoạn thẳng AB là hình đối xứng với đoạn thẳng AC qua AH.

Đoạn thẳng BC là hình đối xứng với đoạn thẳng BC qua AH.

**Định nghĩa:** Đường thẳng  $d$  gọi là trục đối xứng của hình  $H$  nếu điểm đối xứng với mỗi điểm thuộc hình  $H$  qua đường thẳng  $d$  cũng thuộc hình  $H$ .

?4. a) Chữ cái in hoa có 1 trục đối xứng.

b) Tam giác đều ABC có 3 trục đối xứng.

c) Đường tròn tâm O có vô số trục đối xứng.

**Định lí:** Đường thẳng đi qua trung điểm hai đáy của hình thang cân là trục đối xứng của hình thang cân đó.

## 2. MÔN NGỮ VĂN 8 – TUẦN 4

### Tiết 14- Tiếng Việt: TỪ TƯỢNG HÌNH, TỪ TƯỢNG THANH

#### I/ Đặc điểm, công dụng

1. **Ví dụ:** ( Các em đọc ví dụ và trả lời các câu hỏi trong SGK)

#### 2. Nhận xét:

Trích từ văn bản “ Lão Hạc”

- Tâm trạng của Lão Hạc khi kể cho ông giáo nghe về chuyện bán cậu vàng -> đau đớn, ân hận, xót xa.

- Thái độ của cậu vàng khi bị LH bán.

- Hình ảnh LH khi tự tử bằng bã chó.

- Những từ: *móm mém, xộc xệch, vật vã, rũ rượi, sòng sọc* -> Từ tượng hình

-> **Từ tượng hình:** là những từ gọi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.

VD: thướt tha, thập thò

- Những từ: *hu hu, w ử* -> từ tượng thanh

-> **Từ tượng thanh:** là những từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên con người

VD: róc rách, sột soạt

#### => Công dụng

- Gọi hình ảnh,

- âm thanh cụ thể, sinh động

-> có giá trị biểu cảm cao.- Thường sử dụng trong văn miêu tả, tự sự.

\* **Ghi Nhớ:** (SGK- Các em học thuộc ghi nhớ)

#### II. Luyện tập ( Gợi ý)

##### Bài 1.

- Các từ tượng hình là: rón rén, leo khoẻo, chông quèo.

- từ tượng thanh: soàn soạt, bịch, bốp, nham nhảm.

##### Bài 2. -(đi) lò dò, khật

khưỡng, ngát ngưỡng, lom khom, dò dẫm, thoãn thoắt, khệnh khạng, nhún nhảy, xiêu vẹo...

##### Bài 3: Thực hiện kĩ thuật khăn trải bàn

H: Giải nghĩa các từ

## NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 8 - TUẦN 4

- Cười *ha ha*: tiếng cười to, tỏ ra khoái chí.
- Cười *hì hì*: tiếng cười nhỏ, phát ra đằng mũi, thường biểu lộ sự thích thú, có vẻ hiền lành, hồn nhiên.
- Cười *hồ hớ*: tiếng cười to, thô lỗ, gây cảm giác khó chịu.
- Cười *hơ hớ*: tiếng cười thoải mái, vui vẻ, không cần che đậy giữ gìn.

**Bài 4:** Các em tự đặt câu

### Hướng dẫn về nhà:

- Về nhà học bài-Làm bài tập 4,5(sgk)
- Học bài cũ.
- Chuẩn bị:Liên kết các đoạn văn trong văn bản.

## **3. MÔN ANH 8 – TUẦN 4**

### **UNIT 2: LIFE IN THE COUNTRYSIDE**

#### **C. A CLOSER LOOK 2**

##### **→ Grammar**

##### **\* Comparative form of adj:( revise)**

**Form:**

**S1 + be ( chia) + more + long adj. + than + S2**  
**short Adj. + er ...**

**Ex:** E is more difficult than History.

##### **1. Complete the passage below.**

1. higher    2. easier    3. better    4. more exciting    5. more convenient  
6. happier    7. more friendly    8. fast    9. safer    10. best

##### **\* Comparative form of adverbs. ( adverbs of manner)**

Ex: Nhung writes more carefully than I do.

-> Tung writes less carefully than Nhung.

(How does Nhung write? How does Tung write?)

-> **Form:**

**S1 + V (chia) + more/less + adv than + S2.**

- Almost adverbs of manner ending -ly.

Adj. + ly -> adv.

- Ex:**
- easily -> more / less easily
  - happy -> more / less happily
  - clear -> more / less clearly

- **Special cases:**

- hard->harder, fast->faster, late->later, early->earlier, well -> better , badly-> worse

##### **2. Complete the sentences with suitable ....**

1. more slowly    2. more soundly    3. less traditionally  
4. more generously    5. more healthily

##### **3. Finish the sentences below..**

1. better    2. faster    3. later    4. harder    5. worse    6. earlier

##### **4. Underline the correct comparative forms to ...**

1. more optimistically    2. more popularly    3. less densely populated  
4. more quickly    5. more easily    6. better

##### **5. Write the answer to the questions below.**

1. The countryside is more peaceful than the city.  
2. A computer works faster at calculus than a human being.

3. Life in a remote area is harder than life in a modern town.
4. HCH City is more expensive than Hue.
5. A buffalo can plough better than a horse.

**D. COMMUNICATION**

**1. Read the posts on ‘Holidays in the Countryside’.**

**THE COUNTRYSIDE THROUGH VISITORS’ EYES**

	Positive	Neutral	Negative
Dennis from London	✓		
Julie from Paris	✓		
Phirun from Phnom Penh			✓
Yumi from Ha Noi	✓		
Emi from Tokyo		✓	
Lan from Ha Noi	✓		
Bob from Hong Kong			✓

**3. Work in groups. Reply to the posts in 1. Write down your replies.**

*Discuss and share your replies with the class.*

**E. SKILLS 1**

**I. READING**

**1. Quickly read the passage and choose the most suitable heading A, B, or C for each paragraph.**

**2. Match the descriptions with the words/ phrases from the passage.**

- 1.b            2.d            3.e            4.a            5.c

**3. Read the passage again and choose the best answer A, B, C, or D.**

- 1.A            2.C            3.A            4.B            5.C

**II. SPEAKING**

**4. Work in pairs. Interview your partner to find out what he/ she likes/ doesn’t like about the life of the nomads.**

**5a. Work in pairs. Discuss and find.**

**5b. Report your findings to the class.**

**\* HOMEWORK**

- Learn Vocabulary & Grammar by heart.
- Do the exercises in your Workbook.
- Prepare the next lesson.

**4. MÔN VẬT LÝ 8 – TUẦN 4**

**BÀI TẬP**

**I. Kiến thức cơ bản**

**1. Một vật chuyển động hay đứng yên**

- Sự thay đổi vị trí của một vật theo thời gian so với vật khác ( Vật mốc ) gọi là chuyển động cơ học gọi tắt ( chuyển động ).

Ví dụ: Máy bay đang chuyển động so với sân bay.

- Khi vị trí của vật không thay đổi so với vật mốc thì coi là đứng yên.

Ví dụ: Cột đèn đang đứng yên so với mặt đường.

**2. Tính tương đối của chuyển động và đứng yên**

## NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 8 - TUẦN 4

- Chuyển động hay đứng yên có tính tương đối. Vì một vật có thể chuyển động so với vật này nhưng lại đứng yên so với vật khác và ngược lại. Nó phụ thuộc vào vật được chọn làm mốc.

Ví dụ: Một người ngồi trên xe buýt đang chuyển động thì người đó chuyển động so với ngôi nhà bên đường nhưng đứng yên so với xe buýt.

### **3. Một số chuyển động thường gặp.**

- Đường mà vật chuyển động vạch ra gọi là quỹ đạo chuyển động.
- Căn cứ vào quỹ đạo chuyển động ta có 3 dạng chuyển động:
  - + Chuyển động thẳng.
  - + Chuyển động cong .
  - + Chuyển động tròn.

### **4. Vận tốc**

- Quãng đường đi được trong một đơn vị thời gian gọi là vận tốc.
- Độ lớn của vận tốc cho biết sự nhanh, chậm của chuyển động.
- Độ lớn của vận tốc được tính bằng quãng đường đi được trong một đơn vị thời gian.

### **5. Công thức tính vận tốc**

Công thức tính vận tốc

$$v = \frac{s}{t}$$

Trong đó:

- v là vận tốc của chuyển động
- s là quãng đường chuyển động của vật
- t là thời gian đi hết quãng đường đó.

### **6. Đơn vị vận tốc**

- Đơn vị vận tốc thường dùng là: m/s ;km / h.
- Dụng cụ đo vận tốc gọi là tốc kế.

### **7. Chuyển động đều và chuyển động không đều**

- Chuyển động đều là chuyển động có vận tốc không thay đổi theo thời gian.

Ví dụ: Một chiếc xe đạp chuyển động trên đường với vận tốc không đổi 5km/h trong 20 phút.

- Chuyển động không đều là chuyển động có vận tốc thay đổi theo thời gian.

Ví dụ: Một chiếc ô tô chuyển động trên đường với vận tốc luôn thay đổi là 52km/h hay 60km/h.

### **8. Vận tốc trung bình của chuyển động không đều**

Công thức tính vận tốc trung bình của chuyển động không đều

$$V_{tb} = \frac{S_1 + S_2 + S_3 + \dots}{t_1 + t_2 + t_3 + \dots}$$

## **II. Bài tập vận dụng**

**Câu 1.** Một đoàn tàu hỏa đang chạy trên đường ray. Người lái tàu ngồi trong buồng lái. Người soát vé đang đi lại trên đoàn tàu. Cây cối ven đường và tàu là chuyển động hay đứng yên so với:

- a) Người soát vé.
- b) Đường tàu.
- c) Người lái tàu.

## NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 8 - TUẦN 4

**Câu 2.** Khi xét trạng thái đứng yên hay chuyển động của một vật, thì vật được chọn làm mốc phải là

- A. Trái Đất.
- B. vật đang đứng yên.
- C. vật gắn với Trái Đất.
- D. có thể là bất kì vật nào.

**Câu 3.** Một ô tô rời bến lúc 6h với vận tốc 40km/h. Lúc 7h, cũng đi từ bến trên, một người đi mô tô đuổi theo với vận tốc 60km/h. Mô tô sẽ đuổi kịp ô tô lúc

- A. 8h.
- B. 8h30 phút.
- C. 9h.
- D. 7h40 phút.

**Câu 4.** Hãy sắp xếp các vận tốc sau đây theo thứ tự từ nhỏ đến lớn hơn.

- Vận tốc tàu hỏa: 54km/h
- Vận tốc chim đại bàng: 24m/s
- Vận tốc bơi của một con cá: 6000cm/phút
- Vận tốc quay của Trái Đất quanh Mặt Trời: 108000km/h.

**Câu 5.** Một người đi xe đạp đi nửa quãng đường đầu với vận tốc  $v_1 = 12$  km/h, nửa còn lại đi với vận tốc  $v_2$  nào đó. Biết rằng vận tốc trung bình trên cả quãng đường là 8km/h. Hãy tính vận tốc  $v_2$ .

### **5. MÔN HÓA HỌC 8 – TUẦN 4**

#### **Bài 5: NGUYÊN TỐ HÓA HỌC (T2)**

**A. Nội dung bài học:**

#### **II. Nguyên tử khối:**

\* Nguyên tử có khối lượng rất nhỏ bé. Nếu tính bằng gam thì có số trị rất nhỏ. Ví dụ khối lượng 1 nguyên tử C =  $1,9926 \cdot 10^{-23}$  g.

\* **Quy ước:** Lấy  $\frac{1}{12}$  khối lượng nguyên tử cacbon làm đơn vị khối lượng nguyên tử gọi là đơn vị cac bon (viết tắt là đ.v.C).

$1 \text{ đ.v.C} = \frac{1}{12} \cdot \text{Khối lượng nguyên tử C}$

**Ví dụ:** C = 12 đ.v.C

H = 1 đ.v.C

O = 16 đ.v.C

S = 32 đ.v.C

-KL tính bằng đ.v.C chỉ là khối lượng tương đối giữa các nguyên tử → NTK.

#### **\*Định nghĩa:**

Nguyên tử khối là khối lượng của nguyên tử tính bằng đơn vị cacbon(**đ.v.C**)

\* **Vdu:** Na = 23 , Al = 27 , Fe = 56 ...

\* **Tra cứu bảng các nguyên tố:** (Trang 42).

- Mỗi nguyên tố có 1 nguyên tử khối riêng biệt.
- Biết tên nguyên tố → Tìm nguyên tử khối.
- Biết nguyên tử khối → Tìm tên và kí hiệu nguyên tố..

#### **B. Hướng dẫn về nhà:**

\* Học bài.

\* Làm bài tập:

1. Làm bài tập 4, 5, 6 trang 20 SGK

2. Làm bài tập 5.5, 5.6, trang 6,7 SBT

\* Xem trước bài 6”Đơn chất và hợp chất – Phân tử”

**Bài 6: ĐƠN CHẤT VÀ HỢP CHẤT- PHÂN TỬ (T1)**

**A. Nội dung bài học:**

**I. Đơn chất:**

**1. Đơn chất là gì?**

- Khí oxi tạo nên từ nguyên tố O.

- K.loại Natri tạo nên từ nguyên tố Na.

- K.loại nhôm tạo nên từ nguyên tố Al.

\* Vậy khí oxi, kim loại Na, Al gọi là đơn chất.

**\* Định nghĩa:**

+ / Đơn chất do 1 nguyên tố hoá học cấu tạo nên.

+ / Có 2 loại đơn chất là

- Đơn chất kim loại: Dẫn điện, dẫn nhiệt, có ánh kim.

Ví dụ: kim loại đồng, kim loại sắt,...

- Đơn chất phi kim: Không dẫn điện, dẫn nhiệt, không có ánh kim.

Ví dụ: khí oxi, khí clo,...

**2.Đặc điểm cấu tạo:**

- Đơn chất kim loại: Nguyên tử sắp xếp khít nhau và theo một trật tự xác định.

- Đơn chất phi kim: Nguyên tử liên kết với nhau theo một số nhất định (Thường là 2).

**II.Hợp chất:**

**1.Hợp chất là gì?**

**VD:**

-Nước:  $H_2O$  → Nguyên tố H và O.

-M.ăn:  $NaCl$  → Nguyên tố Na và Cl.

-A.sunfuric:  $H_2SO_4$  → Nguyên tố H, S và O.

\* **Định nghĩa:** Hợp chất là những chất tạo nên từ 2 nguyên tố hóa học trở lên.

- Hợp chất gồm:

+ Hợp chất vô cơ:

$H_2O$ ,  $NaOH$ ,  $NaCl$ ,  $H_2SO_4$ ....

+ Hợp chất hữu cơ:

$CH_4$  (Mê tan),  $C_{12}H_{22}O_{11}$  (đường),

$C_2H_2$  (Axetilen),  $C_2H_4$  (Etilen)....

**2.Đặc điểm cấu tạo:**

- Trong hợp chất: Nguyên tố liên kết với nhau theo một tỷ lệ và một thứ tự nhất định

**B. Hướng dẫn về nhà:**

\* Học bài.

\* Làm bài tập:

1. Làm bài tập 1, 2, 3 trang 25, 26 SGK

2. Làm bài tập 6.1, 6.3, 6.5 trang 7,8 SBT

\* Xem trước bài 6”Đơn chất và hợp chất – Phân tử”( tt)



**6. MÔN SINH HỌC 8 – TUẦN 4**

**Chương II: VẬN ĐỘNG**

**Tuần 4 - Tiết 7**

**Bài 7: BỘ XƯƠNG**

**I. Các phần chính của bộ xương:**

**1. Thành phần của bộ xương:**

- Bộ xương chia 3 phần:
    - + Xương đầu: gồm xương sọ và xương mặt.
    - + Xương thân: gồm cột sống và lồng ngực.
    - + Xương chi: gồm xương chi trên và xương chi dưới.
  - Đặc điểm mỗi phần: SGK.
    - + Xương chi trên nhỏ bé, linh hoạt.
    - + Xương chi dưới to, khỏe, dài, chắc chắn, ít cử động.
- => Bộ xương người thích nghi với quá trình lao động và đứng thẳng.

**2. Vai trò của bộ xương:**

- Nâng đỡ cơ thể, tạo hình dáng cơ thể.
- Tạo khoang chứa, bảo vệ các cơ quan.
- Cùng với hệ cơ giúp cơ thể vận động.

**II. Phân biệt các loại xương: (HS tự học)**

**III. Các khớp xương:**

- Khớp xương là nơi hai hay nhiều đầu xương tiếp giáp với nhau.
- Có 3 loại khớp xương:
  - + Khớp động: 2 đầu xương có sụn, giữa là dịch khớp (hoạt dịch), ngoài có dây chằng giúp cơ thể có khả năng cử động linh hoạt.
  - + Khớp bán động: giữa 2 đầu xương có đệm sụn giúp khớp cử động hạn chế.
  - + Khớp bất động: 2 đầu xương khớp với nhau bởi mép răng cưa hoặc xếp lợp lên nhau, không cử động được.

**Bài 8: CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA XƯƠNG**

**I. Cấu tạo của xương:**

**Xương có cấu tạo gồm: màng xương, mô xương cứng và mô xương xốp.**

**1. Cấu tạo và chức năng của xương dài:**

- Xương dài có cấu trúc hình ống, mô xương xốp ở hai đầu xương.
- Trong xương chứa tủy đỏ là nơi sản sinh hồng cầu.
  - + Khoang xương trẻ em chứa tủy đỏ.
  - + Khoang xương người lớn chứa tủy vàng.

**2. Cấu tạo xương ngắn và xương dẹt:**

- Ngoài là mô xương cứng (mỏng).
- Trong toàn là mô xương xốp, chứa tủy đỏ.

**II. Sự to ra và dài ra của xương:**

- Xương to bề ngang nhờ sự phân chia của các tế bào màng xương.
- Xương dài ra nhờ sự phân chia các tế bào lớp sụn tăng trưởng.

**III. Thành phần hoá học và tính chất của xương:**

- Xương gồm 2 thành phần chính là cốt giao (xương mềm, dẻo) và muối khoáng (xương cứng, rắn).
- Sự kết hợp 2 thành phần trên làm cho xương bền chắc và có tính mềm dẻo.
- Thành phần hoá học của xương thay đổi theo tuổi.

**7. MÔN LỊCH SỬ 8 – TUẦN 4**

**CHỦ ĐỀ**

**PHONG TRÀO CÔNG NHÂN CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX  
(Tiết 1,2)**

**1. Nguyên nhân.**

- Nguyên nhân: do sự áp bức, bóc lột nặng nề của giai cấp tư sản (làm việc từ 14 đến 16 giờ mỗi ngày, lương thấp, điều kiện lao động thiếu an toàn).

**2. Các cuộc đấu tranh tiêu biểu.**

<b>Thời gian</b>	<b>Nội dung</b>
Phong trào công nhân cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX	- Hình thức đấu tranh đầu tiên: đập phá máy móc, đốt công xưởng. - Sau đó chuyển sang bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm, thành lập các tổ chức công đoàn để bảo vệ mình.
Phong trào công nhân trong những năm 1830 – 1840.	- Ở Pháp: 1831 công nhân dệt tơ thành phố Li-ông khởi nghĩa. - Ở Đức: 1844 công nhân dệt vùng Sơ-lê-din khởi nghĩa. - Ở Anh: 1836-1847 diễn ra “phong trào Hiến chương”.
Cách mạng Nga (1905 -1907).	- Ngày 9/1/1905, 14 vạn công nhân Pê-tec-bua đấu tranh. - 5/1905, nông dân nổi dậy ở nhiều nơi. - 6/1905, thủy thủ trên chiến hạm Pô-tem-kin khởi nghĩa. - 12/1905, khởi nghĩa vũ trang của các chiến sĩ ở Mát-xcơ-va. - Đến 1907 cách mạng chấm dứt. * Ý nghĩa : - Làm lung lay chính phủ Nga hoàng và bọn tư sản. - Là bước chuẩn bị cần thiết cho cách mạng XHCN sau này. - Cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

**8. MÔN ĐỊA LÝ 8 – TUẦN 4**

**Bài 3: SÔNG NGÒI VÀ CẢNH QUAN CHÂU Á**

**I. Đặc điểm sông ngòi**

- Châu Á có nhiều hệ thống sông lớn: I-ê-nit-xây, Hoàng Hà, Trường Giang, Mê Công, Ấn-Hằng.. nhưng phân bố không đều.

- Chế độ nước khá phức tạp.

- Có 3 hệ thống sông lớn.

+ Bắc Á: Mạng lưới sông ngòi dày đặc, mùa đông nước đóng băng, mùa xuân có lũ do băng tan.

+ Khu vực châu Á gió mùa: nhiều sông lớn, có lượng nước lớn vào mùa mưa.

+ Tây và Trung Á: ít sông, nguồn cung cấp nước do tuyết, băng tan.

**II. Các đới cảnh quan tự nhiên**

- Cảnh quan tự nhiên châu Á phân hoá đa dạng với nhiều loại.

+ Rừng lá kim ở Bắc Á (Xi-bia) nơi có khí hậu ôn đới.

+ Rừng cận nhiệt đới ở Đông Á, rừng nhiệt đới ẩm ở Đông Nam Á và Nam Á.

+ Thảo nguyên, hoang mạc, cảnh quan núi cao.

-Nguyên nhân phân bố của một số cảnh quan: do sự phân hóa đa dạng về các đới, các kiểu khí hậu,...

**III. Những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên Châu Á ( HS tự học)**

**\* Thuận lợi:**

## NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 8 - TUẦN 4

- Nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú trữ lượng lớn (dầu khí, than, sắt)
- Thiên nhiên đa dạng.

### \* **Khó khăn:**

- Địa hình núi cao hiểm trở
- Khí hậu khắc nghiệt
- Thiên tai thất thường.

### **Hoạt động luyện tập**

3.1. Cho biết tên các cảnh quan của châu Á ?

3.2 Điền vào chỗ trống trong bản sau đây tên các sông lớn đổ vào đại dương.

<b>Lưu vực đại dương</b>	<b>Tên các sông lớn</b>
Bắc Băng Dương	
Thái Bình Dương	
Ấn độ dương	

### **Hoạt động vận dụng**

- Tóm tắt bài học bằng sơ đồ tư duy

### \* **Liên hệ thực tế:**

- Kể tên các con sông, hồ lớn ở nước ta, tỉnh ta?
- Học bài cũ, làm bài tập 3/13.
- Soạn bài 4: *Thực hành Phân tích hoàn lưu gió mùa ở châu Á*

## **9. MÔN CÔNG NGHỆ 8 – TUẦN 4**

(GV chưa gửi bài)

## **10. MÔN GDCD 8 – TUẦN 4**

### **Bài 4: GIỮ CHỮ TÍN**

#### **I. Phần nội dung bài học HS ghi vào vở:**

##### **1. Thế nào là giữ chữ tín?**

Giữ chữ tín là biết coi trọng lòng tin của mọi người đối với mình, biết trọng lời hứa và biết tin tưởng nhau.

**Biểu hiện:** giữ lời hứa, đã nói là làm, tôn trọng những điều đã cam kết, có trách nhiệm về lời nói, hành vi và việc làm của bản thân...

##### **2/ Vì sao phải giữ chữ tín?**

Người biết giữ chữ tín sẽ nhận được sự tin cậy, tín nhiệm của người khác đối với mình, giúp mọi người đoàn kết và dễ dàng hợp tác với nhau.

##### **3/ Cách rèn luyện:**

Muốn giữ được lòng tin của mọi người đối với mình, thì mỗi người cần phải làm tốt chức trách, nhiệm vụ, giữ đúng lời hứa, đúng hẹn trong mối quan hệ của mình đối với mọi người xung quanh

#### **II. Phần HS tự đọc, tìm hiểu và trả lời các câu hỏi:**

##### **HS tự đọc phần DVD và trả lời các câu hỏi:**

**H1:** Tìm hiểu việc làm của nước Lỗ và việc làm của Nhạc Chính Tử? Vì sao Nhạc Chính Tử làm như vậy?

**H2:** Một em bé đã nhờ Bác điều gì? Bác đã làm gì và vì sao Bác làm như vậy?

**H3:** Người sản xuất kinh doanh phải làm tốt việc gì đối với người tiêu dùng? Vì sao?

- Kí kết hợp đồng phải làm đúng điều gì? Vì sao?

**H4:** Biểu hiện nào của việc làm được mọi người tin cậy, tín nhiệm? Trái với những việc làm ấy là gì?

**H5:** Qua phần trả lời câu hỏi vừa rồi em rút ra bài học gì cho bản thân?

## NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 8 - TUẦN 4

**H6:** Vậy giữ chữ tín là gì? Biểu hiện của giữ chữ tín.

**H7:** Tìm những biểu hiện giữ chữ tín? Những biểu hiện không giữ chữ tín?

**H8:** Em hãy kể một câu chuyện về việc làm giữ chữ tín mà em biết?

**H9:** Bản thân em đã nhận được sự tin cậy của người khác chưa? Vì sao?

**H10:** Vậy theo em làm thế nào để giữ được lòng tin của mọi người đối với mình?

**H11:** Em hãy nêu một vài câu ca dao, tục ngữ hay danh ngôn về giữ chữ tín mà em biết?

**III. Phần HS làm trong vở bài tập :**

HS làm bài tập 1, 2,4 SGK Tr 12,13.

### 11. MÔN TIN HỌC 8 – TUẦN 4

#### Bài 3: CHƯƠNG TRÌNH MÁY TÍNH VÀ DỮ LIỆU

##### I. Kiến thức cơ bản

##### 1. Dữ liệu và kiểu dữ liệu

- Để quản lí và tăng hiệu quả xử lí, các ngôn ngữ lập trình thường phân chia dữ liệu thành các kiểu khác nhau.

- Một số kiểu dữ liệu thường dùng:

+ Số nguyên: Số học sinh của một lớp, số sách trong thư viện...

+ Số thực: Chiều cao của bạn Bình, điểm trung bình môn toán.

+ Xâu kí tự: “chào các bạn”

- Trong Pascal ta có thể chia dữ liệu số thành các kiểu nhỏ hơn theo các phạm vi giá trị khác nhau.

Ví dụ:

Tên kiểu	Phạm vi giá trị
Integer	Số nguyên trong khoảng $-2^{15}$ đến $2^{15} - 1$
Real	Số thực có giá trị tuyệt đối trong khoảng $2,9 \times 10^{-39}$ đến $1,7 \times 10^{38}$
Char	Một kí tự trong bảng chữ cái
String	Xâu kí tự, tối đa gồm 255 kí tự.

\*Chú ý: Trong Pascal, để chỉ rõ cho chương trình dịch hiểu dãy chữ số là kiểu xâu, ta phải đặt dãy số đó trong cặp dấu nháy đơn.

Ví dụ: “5324”

##### 2. Các phép toán với dữ liệu kiểu số

- Một số phép toán số học trong Pascal như: Cộng, trừ, nhân, chia, chia lấy phần nguyên, chia lấy phần dư.

- Kí hiệu của các phép toán số học trong Pascal:

Kí hiệu	Phép toán	Kiểu dữ liệu
+	Cộng	Số nguyên, số thực
-	Trừ	Số nguyên, số thực
*	Nhân	Số nguyên, số thực
/	Chia	Số nguyên, số thực
Div	Chia lấy phần nguyên	Số nguyên
Mod	Chia lấy phần dư	Số nguyên

- Quy tắc tính các biểu thức số học trong Pascal:

+ Các phép toán trong ngoặc được thực hiện trước.

## NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 8 - TUẦN 4

+ Trong dãy các phép toán không có dấu ngoặc, các phép nhân, phép chia, phép chia lấy phần nguyên và phép chia lấy phần dư được thực hiện trước.

+ Phép cộng và phép trừ được thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải.

- Chú ý: Khi viết các biểu thức số học trong ngôn ngữ lập trình, để dễ phân biệt, ta chỉ được sử dụng dấu ngoặc tròn.

### 3. Các phép so sánh

- Kí hiệu của các phép so sánh trong ngôn ngữ Pascal:

Kí hiệu	Phép so sánh
=	bằng
<	nhỏ hơn
>	lớn hơn
≠	Khác
≤	nhỏ hơn hoặc bằng
≥	lớn hơn hoặc bằng.

\* *Chú ý:* kết quả của phép so sánh chỉ có thể là đúng hoặc sai:

Ví dụ:  $22 > 19$  cho kết quả đúng.

$5 + x < 10$ : Đúng hoặc sai phụ thuộc vào giá trị của x.

### 4. Sự giao tiếp giữa người và máy tính

- Quá trình trao đổi dữ liệu hai chiều giữa người và máy tính khi chương trình hoạt động thường được gọi là giao tiếp hoặc tương tác người – máy.

- Một số trường hợp tương tác giữa người và máy tính:

+ Thông báo kết quả tính toán: là yêu cầu đầu tiên đối với mọi chương trình.

+ Nhập dữ liệu: Một trong những sự tương tác thường gặp là chương trình yêu cầu nhập dữ liệu.

+ Tạm ngừng chương trình.

+ Hộp thoại: hộp thoại được sử dụng như một công cụ cho việc giao tiếp giữa người và máy tính trong khi chạy chương trình

- Các lệnh tạm ngừng chương trình:

+ `delay(x)`: Tạm ngừng chương trình trong vòng x/1000 giây.

+ `read or readln` : Tạm ngừng chương trình cho đến khi người dùng nhấn phím Enter.

+ `writeln(<giá trị thực > : n:m)`: Dùng để điều khiển cách in trên màn hình, n:

Quy định độ rộng in số, m là chữ số thập phân.

## II. Bài tập vận dụng

**Bài tập1:** Nêu cách viết các biểu thức sau:

a)  $a \cdot x - c + d$ ;

b)  $15 + 5x(a:2)$ ;

**Bài tập2:** Hãy cho biết thế nào là giao tiếp hay tương tác giữa người và máy tính?

**12. MÔN ÂM NHẠC 8 – TUẦN 4**

**Tiết 4: Học hát bài Lí Đĩa Bánh Bò**

**I. Tìm hiểu bài:**

**1. Tác giả:**

- Dân ca là những bài hát do nhân dân sáng tác, được truyền miệng từ đời này sang đời khác.
- Lí là những khúc hát dân gian chiếm vị trí quan trọng trong sinh hoạt tinh thần của đồng bào Trung Bộ và Nam Bộ.

**2. Tác phẩm:**

Các em biết thương yêu, đùm bọc cho bạn bè lúc khó khăn, đặc biệt là trong học tập và biết thể hiện tinh thần tương thân tương ái với bạn bè

**II. Học hát bài: Lí đĩa bánh bò (Dân ca Nam Bộ)**

HS mở Youtube nghe bài hát: “Lí đĩa bánh bò” Dân ca Nam Bộ và tập hát theo bài hát (Chú ý: sắc thái, cao độ, trường độ của bài hát)

**\* Dẫn dò:**

Hát thuộc bài hát: *Lí đĩa bánh bò* và tập kết hợp gõ đệm theo nhịp, phách.

Xem trước bài tiếp theo (Tiết 5) phần nhạc lí: Gam thứ, Giọng thứ và bài TĐN số 2: “*Trở về Su – ri – en -tô*”

**13. MÔN MỸ THUẬT 8 – TUẦN 4**

**Bài 4: Vẽ trang trí**

**TẠO DÁNG VÀ TRANG TRÍ CHẬU CẢNH**

**I/. Quan sát – nhận xét: (Sgk/90)**

- Có nhiều loại với nhiều hình dáng khác nhau (có dáng to, nhỏ, cao, thấp, dáng đa giác đều...).
- Một số nơi sản xuất chậu cảnh như: Bát Tràng, Đông Triều, Đồng Nai, Bình Dương...

**II. Cách vẽ:**

**1. Tạo dáng.**

- Vẽ khung hình – kẻ trục.
- Xác định tỷ lệ.
- Hoàn chỉnh hình.

**2. Trang trí.**

- Tìm bố cục(vẽ mảng)
- Vẽ họa tiết.
- Tô màu (họa tiết và thân chậu sao cho hài hòa)

**III. Thực hành:**

Tạo dáng và trang trí chậu cảnh theo ý thích  
(Tham khảo bài vẽ trong Sgk/90,91)

**14. MÔN THỂ DỤC 8 – TUẦN 4**

**Bài học : BÀI THỂ DỤC - CHẠY NGẮN – CHẠY BỀN**

**NỘI DUNG:**

- Biết cách thực hiện các động tác bài TD từ 1 đến 17.
  - Biết cách thực hiện: chạy bước nhỏ, chạy nâng cao đùi, chạy đạp sau. Trò chơi “Chạy tiếp sức”.
- Biết các phương pháp hồi tĩnh sau khi chạy bền và cách chạy vượt chướng ngại vật.

## NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 8 - TUẦN 4

### NỘI DUNG BÀI HỌC

#### 1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC :

**\*Nội dung :**

+ **chủ đề 1 : Chạy ngắn:** ôn tập

- Một số bài tập bổ trợ.
- Trò chơi: “ Chạy tốc độ cao”
- xuất phát cao chạy nhanh 30-60m

+ **chủ đề 2 : Bài Thể dục**

- Ôn từ nhịp 1 – 25

+ **Chủ đề 3 : Chạy bền**

- chạy vượt chướng ngại vật
- **Nghiên cứu tranh ảnh, tài liệu, tự tập : giao nhiệm vụ**
- Bài tập 1 : Trò chơi : ôn lại các trò chơi ở tiết trước đã học
- Bài tập 2 : nghiên cứu tranh và em Gv làm mẫu và cùng tập theo 8 nhịp của bài TDPTC.

#### 2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

##### 2.1. Chạy ngắn :

- Tập các bài tập bổ trợ : Tại chỗ nâng cao đùi- đánh lăng tay hết tốc độ
- + Gv cho Hs nâng cao đùi tốc độ tại nhanh, khi có tín hiệu còi thì chạy hết tốc độ ra trước một đoạn 20m

##### 2.2. Chủ đề 2 : Bài TD

- Ôn từ nhịp 1 - 25

##### 2.3. Chủ đề 3 : Chạy bền

- Tập chạy vượt chướng ngại vật
- Gv hướng dẫn cách kiểm tra mạch trước và sau khi chạy.

#### 3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG:

- Về nhà ôn tập, luyện tập thêm để hoàn thiện kỹ thuật chạy ngắn. chuẩn bị tốt nhất cho tiết sau kiểm tra.

### Bài học : BÀI THỂ DỤC - CHẠY NGẮN

#### NỘI DUNG:

- Biết cách thực hiện các động tác bài TD từ 1 đến 25. Học từ nhịp 18 - 25
- Biết cách thực hiện: chạy bước nhỏ, chạy nâng cao đùi, chạy đạp sau. Trò chơi “Chạy tốc độ cao”, xuất phát cao chạy nhanh 30-60m.

### NỘI DUNG BÀI HỌC

#### 1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

**\*Nội dung :**

+ **chủ đề 1 : Chạy ngắn:** ôn tập

- Một số bài tập bổ trợ.
- Trò chơi: “ Chạy lò cò tiếp sức”
- Học cách đo và đóng bàn đạp, xuất phát thấp – chạy lao

+ **chủ đề 2 : Bài Thể dục**

- Ôn từ nhịp 1-25
- Học từ nhịp 26- 35

##### 2.2. Nghiên cứu tranh ảnh, tài liệu, tự tập : giao nhiệm vụ

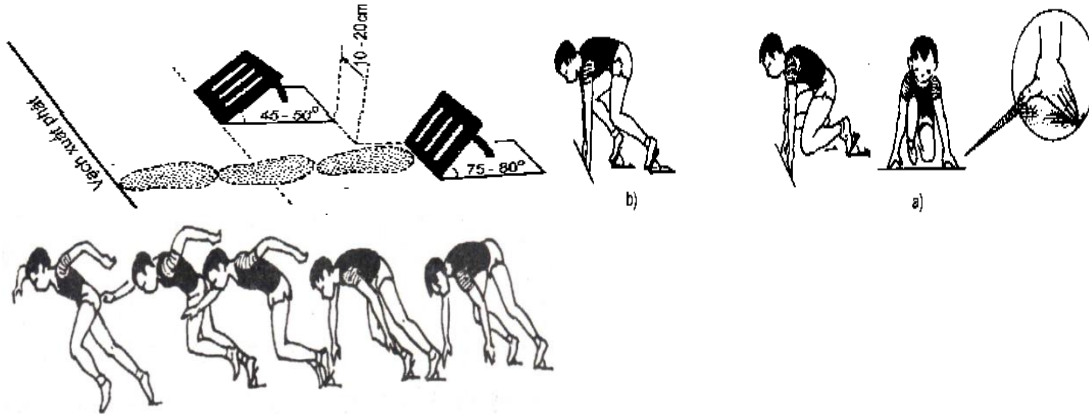
- Bài tập 1 : Trò chơi : ôn lại các trò chơi ở tiết trước đã học
- Bài tập 2 : nghiên cứu tranh và em Gv làm mẫu và cùng tập theo 17 nhịp của bài TDPTC.

**2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**2.1. Chạy ngắn :**

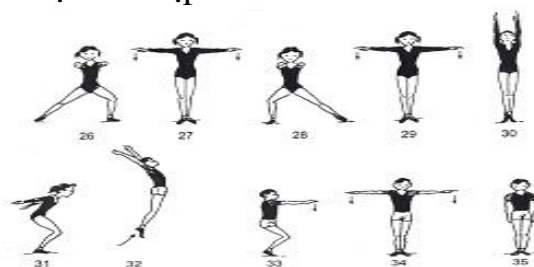
**Bài tập :**

- Tập các bài tập bổ trợ : Tại chỗ nâng cao đùi- đánh lăng tay hết tốc độ
- Trò chơi: Chạy tốc độ cao
- + Gv cho Hs nâng cao đùi tốc độ tại nhanh, khi có tín hiệu còi thì chạy hết tốc độ ra trước một đoạn 20m – em ai nhanh hơn.
- + Học cách đo và đóng bàn đạp : xuất phát thấp - chạy lao



**2.2. Chủ đề 2 : Bài TD**

- Ôn : từ nhịp 1- 25
- Học từ nhịp 25 – 35



**3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG:**

- Về nhà ôn tập, luyện tập thêm để hoàn thiện kỹ thuật chạy ngắn. chuẩn bị tốt nhất cho tiết sau kiểm tra.